Người ký: Trung tâm Phục vụ hành chính công
Email: vanthu-kontum@chinhphu.vn
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 17.07.2023 16:20:32 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2023/NQ-HĐND	*Kon Tum, ngày 11 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 217/BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải

trình ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum ***(đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)***

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I, Phần B, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021) (Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo)*.

2. Mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí tại Mục III, Phần A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022)*.

3. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí tại Mục III, Phần B, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, khoản, điều của Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum ***(đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)***

1. Thay thế cụm từ "giao dịch bảo đảm" bằng cụm từ "biện pháp bảo đảm" tại Phần E, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Bãi bỏ Lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Mục I, Phần A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022)*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
I	**Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng					
2	**Nội dung thu phí**					
a	**Xe chở người** ***(có chở khách hoặc không chở khách);*** **xe chở hàng** ***(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)***					
-	Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	50.000	15%	85%	
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	70.000	15%	85%	
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	130.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	220.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	320.000	15%	85%	
b	**Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gổ nhập khẩu, xuất**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	khẩu *(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...					
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	350.000	15%	85%	
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	500.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	1.000.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	2.000.000	15%	85%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	2.400.000	15%	85%	
3	**Đối tượng miễn nộp phí**					
-	Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước.		Miễn thu			
-	Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm		Miễn thu			
-	Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc"		Miễn thu			
-	Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn		Miễn thu			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	máy; xe ba bánh gắn máy					